

QUY ĐỊNH

**Đơn giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng để thực hiện bồi thường
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / 10 /2024
của UBND tỉnh Quảng Nam)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định đơn giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng để thực hiện bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan nhà nước thực hiện quyền hạn và trách nhiệm đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai, thực hiện nhiệm vụ thống nhất quản lý nhà nước về đất đai và công chức làm công tác địa chính ở cấp xã; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

b) Người có đất thu hồi và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thu hồi.

c) Các đối tượng khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Quy định về đơn giá

1. Đơn giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng để thực hiện bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam:

(Chi tiết theo Phụ lục I và Phụ lục II đính kèm)

2. Đơn giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng để thực hiện bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam được ban hành là cơ sở để các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân áp dụng liên quan đến công tác bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

3. Đơn giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng để thực hiện bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam được xác định cho công trình xây dựng mới, có tính chất phổ biến, mức độ kỹ thuật thi công thông dụng, phổ biến tại địa phương.

4. Đối với các loại công trình nhà, nhà ở, công trình xây dựng chưa có trong Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo Quy định này, khi kiểm kê có phát sinh thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chịu trách nhiệm phối hợp với Chủ đầu tư, các cơ quan, đơn vị liên quan xác định đơn giá phù hợp với giá thị trường tại thời điểm bồi thường, lập thành biên bản có chữ

ký của các thành viên và cùng chịu trách nhiệm, tổng hợp vào phương án bồi thường trình cấp có thẩm quyền phê duyệt (đơn giá vật liệu tham khảo công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam của quý hoặc tháng gần nhất để xác định đơn giá tại thời điểm bồi thường; khảo sát báo giá thị trường; đơn giá nhân công, ca máy theo quy định).

5. Các trường hợp điều chỉnh đơn giá

a) Hệ số điều chỉnh khu vực, địa phương:

Các loại công trình nhà, nhà ở, công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất tại các khu vực, địa phương được tính hệ số so với đơn giá tại Phụ lục I và Phụ lục II; cụ thể như sau:

- Thị xã Điện Bàn và các huyện: Đại Lộc, Duy Xuyên, Núi Thành (trừ khu vực xã Tam Hải), Quế Sơn, Thăng Bình, Phú Ninh: hệ số 1,0.

- Thành phố Hội An (trừ khu vực xã đảo Tân Hiệp (Cù Lao Chàm)), thành phố Tam Kỳ, các huyện: Bắc Trà My, Tiên Phước, Nam Giang, Hiệp Đức, Nông Sơn: hệ số 1,05.

- Huyện Phước Sơn, huyện Đông Giang và khu vực xã Tam Hải thuộc huyện Núi Thành: hệ số 1,10.

- Huyện Tây Giang, huyện Nam Trà My: hệ số 1,15.

- Khu vực xã đảo Tân Hiệp thuộc thành phố Hội An (Cù Lao Chàm): hệ số 1,5.

b) Nhà, nhà ở, công trình xây dựng có quy mô, kết cấu tại Phụ lục I nhưng thay đổi một số kết cấu, công tác hoàn thiện thì được tính điều chỉnh như sau:

- Trường hợp có mái hiên đúc bê tông cốt thép có trụ gạch bê tông cốt thép thì được tính tăng thêm theo đơn giá thành phần công việc.

- Trường hợp các công tác chưa hoàn thiện (trát tường, sơn vôi, sơn nước, ốp đá, hoặc các loại khác) thì đơn giá được xác định bằng tổng giá trị công trình theo đơn giá trên giảm trừ chi phí chưa hoàn thiện theo đơn giá thành phần công việc; nếu công tác hoàn thiện thay đổi thì tính chênh lệch giá theo thành phần công việc.

c) Đối với vật kiến trúc là mồ, mả:

- Khi áp dụng theo đơn giá Phụ lục I nhưng kết cấu, quy cách có phát sinh hoặc có khác biệt so với các quy cách quy định tại Phụ lục I thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chịu trách nhiệm phối hợp với Chủ đầu tư, các cơ quan, đơn vị liên quan xác định riêng phần khối lượng và áp giá theo đơn giá thành phần công việc để xác định tổng giá trị.

- Khi áp dụng theo đơn giá thành phần công việc (Phụ lục II) thì được nhân hệ số 1,15.

d) Đối với công tác ốp hoặc lát đá Granite:

- Đơn giá trên áp dụng cho loại đá Granite có chiều dày 2cm; đối với loại đá Granite có chiều dày 3cm thì được tính tăng 15% theo từng loại đơn giá tương ứng.

- Trong đơn giá nêu trên, chi phí lắp đặt và vật liệu phụ cho công tác lát đá là 100.000 đồng/1m²; cho công tác ốp đá là 247.000 đồng/1m². Trường hợp lắp đặt thô sơ không đúng theo tiêu chuẩn kỹ thuật quy định thì chi phí này được tính tối đa không quá 50% tương ứng với loại công tác lát hoặc ốp đá.

- Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phối hợp với Chủ đầu tư và các cơ quan liên quan xác định chủng loại, chất lượng, quy cách phù hợp với đơn giá nêu trên. Trường hợp các loại đá khác biệt so với các loại nêu trên thì xác định lại cho phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại thời điểm bồi thường, đảm bảo nguyên tắc hợp lý, hợp pháp và tự chịu trách nhiệm; lập thành biên bản, làm cơ sở áp dụng.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

Đối với những phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì xử lý như sau:

1. Trường hợp đã chi trả xong tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì không áp dụng theo đơn giá tại Quy định này.

2. Trường hợp đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và đang thực hiện chi trả bồi thường dở dang theo phương án đã được duyệt thì thực hiện theo phương án đã được duyệt, không áp dụng đơn giá bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo Quy định này.

3. Trường hợp đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư nhưng chưa thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư rà soát đơn giá bồi thường, tham mưu cấp thẩm quyền thẩm định để phê duyệt điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với Quy định này.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp có phát sinh vướng mắc, các địa phương, đơn vị kịp thời có văn bản gửi Sở Xây dựng để được hướng dẫn theo thẩm quyền hoặc tổng hợp, đề xuất, báo cáo UBND tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

Phụ lục I
ĐƠN GIÁ NHÀ, NHÀ Ở, VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

TT	Tên công trình	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
I	Nhà ở (kể cả công trình phụ trong nhà)			
1	Nhà trệt, tường xây 110, kê cả mặt trước 220, tường trát, quét vôi màu, mái ngói, nền xi măng:	đ/m ² Sàn XD		Đối với những nhà có chiều sâu chân móng > 1m thì dùng bảng giá thành phần công việc để tính cho phần > 1m.
	- H cao 3,5 m	-	2.882.000	
	Trường hợp cao hơn hoặc thấp hơn cứ 0,10 m thì được cộng thêm hoặc giảm đi 23.000 đồng theo đơn giá.			
2	Nhà trệt, tường xây 110, kê cả mặt trước 220, tường trát, quét vôi màu, mái ngói, nền xi măng; hiên đúc sê nô, có trụ bê tông cốt thép (BTCT):	đ/m ² Sàn XD		
	- H cao 3,5 m.		3.094.000	
	Trường hợp cao hơn hoặc thấp hơn cứ 0,10 m thì được cộng thêm hoặc giảm đi 26.000 đồng theo đơn giá.		-	
3	Nhà trệt, móng, trụ, dầm, giằng BTCT, hiên BTCT, mái ngói, nền xi măng, tường xây 110 kê cả mặt trước 220, tường trát, quét vôi màu.	đ/m ² Sàn XD		
	- H cao 3,5 m		3.345.000	
	Trường hợp cao hơn hoặc thấp hơn cứ 0,10 m thì được cộng thêm hoặc giảm đi 28.000 đồng theo đơn giá.		-	
4	Nhà trệt, móng, trụ, dầm, giằng, mái BTCT, nền xi măng, tường 110 kê cả mặt trước 220, tường trát, quét vôi màu.	đ/m ² Sàn XD		
	- H cao 3,5 m	-	3.738.000	
	Trường hợp cao hơn hoặc thấp hơn cứ 0,10 m thì được cộng thêm hoặc giảm đi 31.000 đồng theo đơn giá.			
	H là khoảng cách từ mái đến nền nhà, chiều cao H tính từ điểm giao nhau giữa kết cấu mái và kết cấu đứng (tường, cột) ngoài cùng của nhà			
5	Nhà 2 tầng, móng, trụ, dầm, giằng, trụ BTCT, tường xây 110 kê cả mặt trước 220, tường trát, sơn nước, sàn gỗ, mái ngói, hiên đúc, nền xi măng.	đ/m ² Sàn XD	4.320.000	Đối với những nhà có chiều sâu chân móng > 1,6m thì dùng bảng giá thành
6	Nhà 2 tầng, móng, trụ, dầm, giằng, trụ BTCT, tường xây 110 kê cả mặt trước 220, tường trát, sơn nước, sàn BTCT, mái ngói, nền xi măng.	đ/m ² Sàn XD	4.680.000	
7	Nhà 2 tầng, móng, trụ, dầm, giằng, trụ BTCT, tường xây 110 kê cả mặt trước 220, tường trát, sơn nước, sàn, mái BTCT, nền xi măng.	đ/m ² Sàn XD	5.160.000	

8	Nhà 3 tầng trở lên, móng, trụ, dầm, giằng, trụ BTCT, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, tường trát, sơn nước, sàn, mái BTCT, nền xi măng.	đ/m ² Sàn XD	5.520.000	phần công việc để tính cho phần > 1,6m.
9	Nhà 3 tầng trở lên, móng, trụ, dầm, giằng, trụ BTCT, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, tường trát, sơn nước, sàn BTCT, mái ngói, nền xi măng	đ/m ² Sàn XD	5.340.000	
II	Nhà có kết cấu đơn giản			
1	Nhà rường, khung gỗ (chạm, tiện) tường xây, mái ngói xưa.	đ/m ² Sàn XD	2.748.000	
2	Nhà trệt, khung sườn gỗ, vách ván hoặc tôn, mái tôn (hoặc fibroXM), nền xi măng:			
	+ Có độ cao từ nền nhà đến đuôi mái $\geq 2,6m$.	đ/m ² Sàn XD	1.127.000	
	+ Có độ cao từ nền nhà đến đuôi mái $< 2,6m$	đ/m ² Sàn XD	897.000	
3	Nhà sàn bằng gỗ, mái tôn, tường ván	đ/m ² Sàn XD	1.127.000	
4	Nhà sàn bằng gỗ, mái tôn, phen tranh, tre, nứa lá	đ/m ² Sàn XD	921.000	
5	Nhà trệt, sườn tre hoặc các cây loại gỗ tận dụng, vách ván hoặc tôn, mái tôn (hoặc fibroXM), nền XM:			
	+ Có độ cao từ nền nhà đến đuôi mái $\geq 2,6m$	đ/m ² Sàn XD	742.000	
	+ Có độ cao từ nền nhà đến đuôi mái $< 2,6m$	đ/m ² Sàn XD	614.000	
6	Nhà tranh tre, nền lán xi măng:			
	+ Có độ cao từ nền nhà đến đuôi mái $\geq 2,6m$	đ/m ² Sàn XD	827.000	
	+ Có độ cao từ nền nhà đến đuôi mái $< 2,6m$	đ/m ² Sàn XD	729.000	
7	Nhà nghỉ giữ rẫy, nhà tạm, sườn tre hoặc các cây loại gỗ tận dụng, vách ván hoặc tôn	đ/m ² Sàn XD	333.000	
8	Gác xếp gỗ (rầm gỗ làm kho chứa)	đ/m ² Sàn XD	256.000	
9	Gác lửng gỗ (tính cả cầu thang, lan can)	đ/m ² Sàn XD	1.268.000	
10	Gác lửng đúc BTCT (tính cả cầu thang, lan can)	đ/m ² Sàn XD	3.098.000	
	<i>* Trường hợp gác lửng có cầu thang, lan can xây dựng quy mô, thì căn cứ khối lượng và giá thị trường để tính giá trị thực tế.</i>			
III	Công trình phụ riêng biệt không nằm trong nhà			

1	Tính theo kết cấu đơn giá nhà ở nhưng giá đền bù tối thiểu bằng mức giá nhà xây mái tôn, nền xi măng có độ cao từ nền nhà đến đuôi mái $\geq 2,6\text{m}$ (tại STT 2, mục II)	đ/m ² Sàn XD		
2	Nhà trệt, tường xây 110 hoặc 220, mái tôn, nền xi măng.	đ/m ² Sàn XD	1.830.000	
3	Nhà vệ sinh: Nhà vệ sinh, nhà tắm, tường xây gạch, mái bằng BTCT, bể nước xây, bể tự hoại, tường ốp gạch men từ 1,2 đến 1,8m, nền xi măng	đ/m ² Sàn XD	4.821.000	
4	Nhà vệ sinh: Nhà vệ sinh, nhà tắm, tường xây gạch, mái ngói hoặc tôn, bồn nước, bể tự hoại, tường xây gạch, trát tường, sơn vôi, nền xi măng	đ/m ² Sàn XD	4.218.000	
IV	Hầm, bể chứa xây gạch			
1	Hầm vệ sinh có bể tự hoại (1 hầm có từ 2 đến 3 ngăn trở lên)	đ/ hầm	3.927.000	
2	Hầm vệ sinh không có bể tự hoại	-	1.966.000	
3	Bể nước ngầm sinh hoạt có dung tích:			
	- Dưới hoặc bằng 3m ³	đ/m ³ chứa	1.025.000	
	- Trên 3m ³ (được tính tăng thêm)	đ/m ³ chứa	462.000	
	Bể trên 3m ³ tính theo phương pháp lũy tiến. Ví dụ: Bể nước ngầm có dung tích 5m ³ được tính như sau: (3 x 1.025.000đ/m ³) + (2 x 462.000đ/m ³) = Tổng giá trị bồi thường:			
4	Bể chứa, hồ chứa nước xây nổi, hầm rút, hồ chứa nước thải tính theo thành phần công việc.			
V	Chuồng chăn nuôi lợn, trâu, bò			
1	Tường xây gạch lững cao 0,6m - 1m, mái ngói, nền xi măng (kể cả móng bó nền.	đ/m ² Sàn XD	845.000	
2	Xây gạch, mái ngói, nền đất đầm chặt.	-	563.000	
3	Che bằng gỗ, mái lợp tôn.	-	333.000	
4	Chuồng có kết cấu đơn giản.	-	205.000	
VI	Nhà kho, xưởng (nhà có kết cấu tương tự)			
1	Nhà khung sắt lắp ghép	đ/m ² Sàn XD		
	Cột kèo thép, mái tôn, tường xây bao, nền bê tông xi măng	-	1.887.000	
	Cột kèo thép, mái tôn, tường tôn bao che, nền bê tông xi măng	-	1.385.000	
	Phần coi nói thêm: cột kèo thép, mái tôn, nền bê tông xi măng	-	881.000	

2	Nhà kho thông thường, khung sắt hoặc gỗ, mái tôn, tường xây, nền bê tông xi măng	đ/m ² Sàn XD	1.735.000	
3	Nhà xưởng: Nhà 01 tầng, khẩu độ 12m, cao <6m; không có cầu trục	đ/m ² Sàn XD		
	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	-	2.339.000	
	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	-	2.524.000	
	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	-	2.131.000	
4	Nhà xưởng: Nhà 1 tầng khẩu độ 15m, cao ≤ 9m, không có cầu trục	đ/m ² Sàn XD		
	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	-	3.943.000	
	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	-	3.709.000	
	Cột kèo thép, tường bao che tôn, mái tôn	-	3.463.000	
	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	-	3.445.000	
	Cột bê tông, kèo thép liên nhịp, tường gạch, mái tôn	-	3.376.000	
	Cột kèo thép liên nhịp, tường gạch, mái tôn	-	3.211.000	
VII	Gara ô tô			
1	Mái tôn, tường xây, nền bê tông	đ/m ² Sàn XD	1.549.000	
2	Nhà để xe mái tôn, khung sắt, nền xi măng	-	1.286.000	
VIII	Vật kiến trúc			
1	Giếng nước xây có đường kính ≤ 60cm	đ/cái	2.534.000	
	- Giếng nước xây có đường kính > 60cm - ≤ 80cm	-	3.661.000	
	- Giếng nước xây có đường kính > 80cm - ≤ 100cm	-	5.351.000	
	- Giếng nước xây có đường kính > 100cm	-	6.478.000	
	- Các mức giá trên là tính cho giếng có độ sâu ≤ 5m, đối với các giếng có độ sâu > 5 - 10m, thì mỗi mét sâu tăng thêm được tính là 300.000đ/msâu, nếu sâu trên 10m thì mỗi mét sâu tăng thêm được tính là 360.000đ/msâu. Ví dụ: Giếng nước xây có đường kính ≤ 60cm, có độ sâu 12m được tính như sau: * Giá trị bồi thường = 2.534.000đ/cái (tương ứng với 5m đầu) + 5m x 300.000đ/m sâu (tương ứng với 5m tiếp theo) + 2m x 360.000đ/m sâu (tương ứng với 2m cuối) = Tổng giá trị bồi thường:			
2	Giếng đất có đường kính 0,8 mét và có độ sâu từ 2 mét trở lên.	đ/cái	845.000	

3	Giếng đóng (gắn bơm tay có nền xi măng tối thiểu 2m x 2m).	đ/cái	3.616.000	
4	Giếng đóng (gắn máy bơm điện)	đ/cái	3.013.000	
5	Giếng khoan đá	đ/m	591.000	
6	Giếng khoan đất	đ/m	215.000	
7	Hầm Bioga	đ/m ³	2.934.000	
8	Móng, trụ xây gạch và tường rào (tùy từng loại kết cấu áp theo đơn giá thành phần công việc)			
9	Mương thoát nước nội bộ (tùy từng loại kết cấu áp theo đơn giá thành phần công việc)			
10	Khối lượng đất đào, đắp kênh, mương thuỷ lợi phục vụ tưới tiêu nông nghiệp (thực tế nếu có) tính theo đơn giá XDCHB tại thời điểm có quyết định thu hồi đất. Việc bồi thường phải lập thành biên bản, có ký xác nhận của Tổ chức Bồi thường, UBND cấp xã, Nhà đầu tư, đơn vị có liên quan			
11	Sân bãi			
	Sân đá cấp phối.	đ/m ²	107.000	
	Sân bê tông đá dăm.	-	140.000	
	Sân gạch thẻ.	-	89.000	
	Sân gạch vỡ trên láng vữa ximăng.	-	112.000	
	Sân bãi đất đầm chặt.	-	68.000	
12	Đường nội bộ			
	Đường cấp phối đá dăm	đ/m ²	140.000	
	Đường thâm nhập nhựa	-	171.000	
	Đường bê tông XM	-	179.000	
	Đường đất đầm chặt	-	68.000	
13	Mỏ, mả (không bao gồm bia, nhà bia)			
	Mộ bê tông lắp ghép có năm mộ rộng $\geq 0,9m$ ốp đá granit	đ/mộ	17.540.000	
	Mộ bê tông lắp ghép có năm mộ rộng $< 0,9m$ ốp đá granit	đ/mộ	15.391.000	
	Mộ bê tông có năm mộ rộng $\geq 0,9m$ láng đá mài	đ/mộ	13.965.000	
	Mộ bê tông có năm mộ rộng $< 0,9m$ láng đá mài	đ/mộ	10.742.000	

	Mộ bê tông, xây tròn (lục giác) đường kính 2m; đường kính tăng, giảm 10cm thì cộng, trừ 200.000 đồng	đ/mộ	4.297.000	
	Mộ xây, sơn màu có nắm mộ rộng <0,9	đ/mộ	4.297.000	
	Mộ xây, sơn màu có nắm mộ rộng ≥0,9	đ/mộ	5.156.000	
	Mộ đất	đ/mộ	2.686.000	
	Nhà bia xây gạch, mái tấm đan đúc	đ/cái	1.205.000	
	Bia đá	đ/cái	591.000	
	<i>Trường hợp mộ có nhiều hài cốt thì hài cốt thứ 2 trở đi tính thêm 900.000 đ/hài cốt (quách 400.000 đồng và đào chôn cất lại 500.000 đồng)</i>			
14	Các thành phần công việc của đình, miếu, nhà thờ tộc			
	Tranh vẽ trên tường, trên cột	đ/m ²	241.000	
	Hình đắp nổi bằng xi măng có sơn màu trên tường, trên cột	đ/m ²	482.000	
	Kỳ lân, sư tử bằng sứ kích thước (0,2*0,2)	cái	129.000	
	Kỳ lân, sư tử bằng sứ kích thước (0,4*0,3)	cái	258.000	
	Rồng, kỳ lân, sư tử bằng xi măng kích thước (0,7*0,55*0,15)	con	1.719.000	
	Rồng, kỳ lân, sư tử bằng xi măng kích thước (0,9*0,6*0,07)	con	2.041.000	
	Rồng, phượng đắp nổi bằng xi măng, quét sơn màu quán cột (kể cả rồng, phượng trên mái)	md	2.148.000	
	Rồng, phượng đắp nổi bằng mảnh chén, mảnh thủy tinh quán cột (kể cả rồng, phượng trên mái)	md	3.223.000	
	Tấm bia bằng đá non nước, khắc chữ, hoa văn kích thước cao dưới 1,0m	tấm	2.578.000	
	Tấm bia bằng đá non nước, khắc chữ, hoa văn kích thước cao trên 1,0m	tấm	3.008.000	
15	Hỗ trợ di chuyển, tháo dỡ:			
	- Di chuyển lắp đặt đồng hồ điện 1 pha.	đ/cái	939.000	
	- Di chuyển lắp đặt đồng hồ điện 3 pha	-	2.347.000	
	- Di chuyển lắp đặt đồng hồ nước sinh hoạt (1 đồng hồ/ hộ)	-	939.000	
	- Di chuyển lắp đặt truyền hình cáp	đ/hộ	482.000	
	- Hỗ trợ hệ thống điện nội: 1 % giá trị nhà			
	- Hỗ trợ hệ thống nước nội: 1 % giá trị nhà			
	- Hỗ trợ hệ thống điện ngầm: 2 % giá trị nhà			

	- Hỗ trợ hệ thống nước ngầm: 2 % giá trị nhà (Giá trị nhà: theo kết cấu từng loại nhà với đơn giá nêu trên)			
	- Hệ thống mobin tự chế để lấy điện thấp sáng, khi tháo dỡ, di chuyển nhưng không sử dụng	đồng/cái	235.000	
	Đối với các công trình, vật kiến trúc không quy định trong bảng phụ lục này thì căn cứ vào kiểm kê thực tế để xác định mức giá đền bù cụ thể cho hợp lý và đưa vào mục riêng khi lập phương án bồi thường.			
IX	Ghi chú			
1	Các nhà, nhà ở, công trình có cấu trúc như các mục trên nhưng thay đổi một số kết cấu thì được tính như sau:			
	- Mái ngói cộng thêm	đ/m ² XD	97.000	
	- Mái giấy dầu hoặc bằng cao su tính giảm	-	75.000	
	- Tường cốt ép tính giảm (so với tường ván)	-	75.000	
	- Nền gạch thẻ tính giảm (so với nền XM)	-	21.000	
	- Nền đất tính giảm (so với nền XM)	-	117.000	
2	- Chênh lệch của nhà có tường xây 220 và xây tường 110 (các kết cấu khác giống nhau).	-	191.000	
	- Chênh lệch của nhà có tường xây 150 và xây tường 110 (các kết cấu khác giống nhau)	-	107.000	
3	Nhà ở, làm việc lát gạch hoa tính tăng	-	139.000	
4	Nhà ở, làm việc lát gạch men tính tăng	-	256.000	
5	Nhà ở, làm việc lợp tôn kẽm tính giảm	-	86.000	
6	Nhà ở, làm việc lợp tôn Fibro tính giảm	-	107.000	
7	- Đối với nhà có tường chưa tô, trát vữa xi măng thì tính giảm giá trị phần diện tích chưa tô, trát theo đơn giá thành phần công việc.			
8	- Nhà xây móng đá ong tính tương đương với nhà xây móng đá hộc. - Các loại nhà dựng vách cốt ép, vách phên tre, vách tôn tận dụng: tính cùng một đơn giá			

Phụ lục II
ĐƠN GIÁ THÀNH PHẦN CÔNG VIỆC

TT	Thành phần công việc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	Xây móng đá hộc vữa XM M50	đ/m ³	990.000	
2	Xây tường kê đá hộc	đ/m ³	1.057.000	
3	Xây móng gạch ống	đ/m ³	1.078.000	
4	Xây móng gạch thẻ	đ/m ³	2.235.000	
5	Xây tường gạch thẻ			
	- Có chiều cao tường >6m	đ/m ³	2.071.000	
	- Có chiều cao tường <=6m	đ/m ³	1.968.000	
6	Tường xây gạch ống			
	- Có chiều cao tường >6m	đ/m ³	1.338.000	
	- Có chiều cao tường <=6m	đ/m ³	1.280.000	
7	Xây trụ gạch thẻ	đ/m ³	2.510.000	
8	Xây trụ gạch ống	đ/m ³	1.669.000	
9	Bê tông gạch vỡ	đ/m ³	643.000	
10	Bê tông đá dăm	đ/m ³	1.405.000	
11	Bê tông móng (không cốt thép)	đ/m ³	1.102.000	
12	Bê tông móng (có cốt thép)	đ/m ³	3.807.000	
13	Bê tông đường	đ/m ³	1.490.000	
14	Bê tông nền	đ/m ³	1.107.000	
15	Bê tông cột (có cốt thép)			
	- Chiều cao > 6m	đ/m ³	6.851.000	
	- Chiều cao <= 6m	đ/m ³	6.738.000	
16	Bê tông cốt thép, xà, dầm, giằng có thép	đ/m ³	6.145.000	
17	Bê tông cốt thép sàn, cầu thang	đ/m ³	5.406.000	
18	Bê tông cốt thép lanh tô, ô văng	đ/m ³	4.461.000	
19	Trát tường ngoài	đ/m ²	109.000	
20	Trát tường trong	đ/m ²	68.000	

21	Láng đá mài	đ/m ²	657.000	
22	Trát đá rửa	đ/m ²	459.000	
23	Láng nền sàn đánh màu	đ/m ²	45.000	
24	Quét vôi	đ/m ²	12.000	
25	Sơn có matic	đ/m ²	77.000	
26	Sơn không matic	đ/m ²	46.000	
27	Sơn gai	đ/m ²	43.000	
28	Sơn sắt các loại	đ/m ²	36.000	
29	Trần cốt ép	đ/m ²	84.000	
30	Trần corton	đ/m ²	256.000	
31	Trần tôn	đ/m ²	167.000	
32	Trần ván ép	đ/m ²	275.000	
33	Trần gỗ	đ/m ²	800.000	
34	Trần ván ép bọc ximili	đ/m ²	596.000	
35	Trần nhựa	đ/m ²	200.000	
36	Trần thạch cao	đ/m ²	385.000	
37	Trần tấm xốp	đ/m ²	280.000	
38	Nền Gạch men ốp, lát	đ/m ²	323.000	
39	Nền láng xi măng	đ/m ²	177.000	
40	Nền gạch hoa	đ/m ²	268.000	
41	Tường ốp bằng đá chẻ (trang trí)	đ/m ²	252.000	
42	Gạch terrazzo lát nền	đ/m ²	189.000	
43	Mái ngói	đ/m ²	252.000	
44	Mái tôn	đ/m ²	129.000	
45	Mái tôn fibroximăng	đ/m ²	150.000	
46	Mái che giấy dầu	đ/m ²	100.000	

47	Lưới thép B40	đ/m ²	50.000	
48	Hàng rào thép gai có đan ô vuông	đ/m ²	30.000	
49	Hàng rào kẽm gai dăng thẳng	đ/m dài	7.000	
50	Hàng rào tre đóng cọc dày, cao 1,2 mét trở lên	đ/m dài	45.000	
51	Đá Granite			
	- Đơn giá lát			
	+ Đá Granite tím, hồng, trắng, xám	đ/m ²	405.000	
	+ Đá Granite đen, vàng	đ/m ²	567.000	
	+ Đá Granite đỏ	đ/m ²	764.000	
	- Đơn giá ốp			
	+ Đá Granite tím, hồng, trắng, xám	đ/m ²	559.000	
	+ Đá Granite đen, vàng	đ/m ²	721.000	
	+ Đá Granite đỏ	đ/m ²	918.000	